

**Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH**  
**Địa chỉ : 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM**  
**Tel : 028 3969 0973**  
**Fax : 028 3960 6814**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**--- QUÝ I NĂM 2024 ---**

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
NHỰA BÌNH  
MINH**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHỰA BÌNH MINH  
DN: E=ttthuy@binhminhplastic.com.vn,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0301464823, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHỰA BÌNH MINH, L="240 Hậu Giang,  
Phường 09, Quận 6, Thành phố Hồ Chí  
Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN  
Reason: I am the author of this document  
Location:  
Date: 2024-04-25 10:09:15  
Foxit Reader Version: 9.2.0

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Bảng cân đối kế toán                 | 02 – 05      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 06           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 07 – 08      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 09 – 32      |

030  
CỔ  
CỔ  
N  
BÌNH  
- T.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                                                | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A . TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)     | 100   |             | <b>2.459.718.427.199</b> | <b>2.169.441.380.612</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                           | 110   | V.1         | <b>953.708.076.347</b>   | <b>793.122.914.281</b>   |
| 1. Tiền                                                                | 111   |             | 113.708.076.347          | 33.122.914.281           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                          | 112   |             | 840.000.000.000          | 760.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                   | 120   |             | <b>990.000.000.000</b>   | <b>900.000.000.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                              | 121   |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                            | 122   |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                     | 123   | V.2         | 990.000.000.000          | 900.000.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                                | 130   |             | <b>165.647.219.127</b>   | <b>146.559.828.823</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                                    | 131   | V.3         | 130.278.343.571          | 115.108.807.769          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                                    | 132   | V.4         | 24.819.597.575           | 19.302.441.605           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                            | 133   |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD                                 | 134   |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                                        | 135   |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                              | 136   | V.5         | 18.452.236.983           | 20.051.538.451           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                  | 137   | V.6         | (7.902.959.002)          | (7.902.959.002)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                                             | 139   |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                                | 140   | V.7         | <b>296.237.789.884</b>   | <b>286.267.838.341</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                                        | 141   |             | 296.237.789.884          | 286.267.838.341          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                      | 149   |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                                        | 150   |             | <b>54.125.341.841</b>    | <b>43.490.799.167</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 151   | V.12        | 3.456.979.382            | 611.926.000              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                             | 152   | V.15        | 42.006.765.633           | 42.878.873.167           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                            | 153   |             | 8.661.596.826            | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ                              | 154   |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 155   |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200   |             | <b>756.257.242.781</b>   | <b>783.632.030.715</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                   | 210   |             | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                     | 211   |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                     | 212   |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                  | 213   |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                             | 214   |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                                         | 215   | V.8         | 20.000.000.000           | 20.000.000.000           |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                               | 216   |             | -                        | -                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                   | 219   |             | -                        | -                        |

146  
NG  
PH  
HUY  
IMI  
HỒ

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024               | 01/01/2024               |
|------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220   |             | <b>249.857.989.027</b>   | <b>271.585.928.133</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221   | V.9         | 243.769.363.565          | 265.678.701.292          |
| - Nguyên giá                                   | 222   |             | 1.822.394.561.483        | 1.816.439.250.395        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223   |             | (1.578.625.197.918)      | (1.550.760.549.103)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính              | 224   |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 225   |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 226   |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                     | 227   | V.10        | 6.088.625.462            | 5.907.226.841            |
| - Nguyên giá                                   | 228   |             | 34.603.552.238           | 38.620.263.278           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229   |             | (28.514.926.776)         | (32.713.036.437)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 230   |             | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                   | 231   |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232   |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | 240   |             | <b>15.034.783.907</b>    | <b>12.421.681.336</b>    |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn | 241   |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242   | V.11        | 15.034.783.907           | 12.421.681.336           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | 250   | V.2         | <b>219.725.000.000</b>   | <b>219.725.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251   |             | 155.000.000.000          | 155.000.000.000          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh     | 252   |             | 62.725.000.000           | 62.725.000.000           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253   |             | 4.000.000.000            | 4.000.000.000            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn           | 254   |             | (2.000.000.000)          | (2.000.000.000)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 255   |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | 260   |             | <b>251.639.469.847</b>   | <b>259.899.421.246</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261   | V.12        | 221.343.987.892          | 230.086.056.828          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262   | V.13        | 9.082.172.752            | 8.702.013.812            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263   |             | 21.213.309.203           | 21.111.350.606           |
| 4. Tài sản dài hạn khác                        | 268   |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br>(270 = 200 + 100)  | 270   |             | <b>3.215.975.669.980</b> | <b>2.953.073.411.327</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024               | 01/01/2024               |
|-----------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | 300   |             | <b>606.190.951.560</b>   | <b>521.660.456.424</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b><br>(300 = 310 + 330)          | 310   |             | <b>588.534.183.851</b>   | <b>503.132.809.965</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311   | V.15        | 133.287.833.396          | 129.236.361.840          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312   | V.16        | 193.654.971.388          | 52.302.920.322           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313   | V.17        | 66.779.599.546           | 79.499.899.149           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314   |             | 44.845.322.911           | 105.441.758.756          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315   | V.18        | 89.531.900.362           | 76.210.132.667           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316   |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317   |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318   |             | -                        | -                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319   | V.19        | 5.264.556.248            | 5.271.737.231            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320   | V.14        | 55.170.000.000           | 55.170.000.000           |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321   |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 322   |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323   |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324   |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | 330   |             | <b>17.656.767.709</b>    | <b>18.527.646.459</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331   |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332   |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333   |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334   |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335   |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336   |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337   | V.19        | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338   |             | -                        | -                        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339   |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340   |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341   |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342   |             | 17.656.767.709           | 18.527.646.459           |
| 13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ               | 343   |             | -                        | -                        |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410)             | 400   |             | <b>2.609.784.718.420</b> | <b>2.431.412.954.903</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | 410   | V.20        | <b>2.609.784.718.420</b> | <b>2.431.412.954.903</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411   |             | 818.609.380.000          | 818.609.380.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411   |             | 818.609.380.000          | 818.609.380.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411   |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412   |             | 1.592.782.700            | 1.592.782.700            |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2024        | 01/01/2024        |
|-------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413   |             | -                 | -                 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414   |             | -                 | -                 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                             | 415   |             | -                 | -                 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416   |             | -                 | -                 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417   |             | -                 | -                 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418   |             | 1.052.920.983.784 | 1.052.920.983.784 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419   |             | -                 | -                 |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420   |             | 44.983.552.000    | 44.983.552.000    |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421   |             | 691.678.019.936   | 513.306.256.419   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421   |             | 513.306.256.419   | 55.355.036.940    |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421   |             | 178.371.763.517   | 457.951.219.479   |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422   |             | -                 | -                 |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>                       | 430   |             | -                 | -                 |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431   |             | -                 | -                 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ            | 432   |             | -                 | -                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br>(440 = 300 + 400) | 440   |             | 3.215.975.669.980 | 2.953.073.411.327 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Phạm Mạnh Tuấn

Phùng Hữu Luận

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                     | Mã số | Thuyết minh | QUÝ I           |                   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-------------------|------------------------------------|-------------------|
|                                                                              |       |             | Năm nay         | Năm trước         | Năm nay                            | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                    | 01    | VI.1        | 959.066.603.226 | 1.397.711.001.010 | 959.066.603.226                    | 1.397.711.001.010 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                              | 02    | VI.2        | 128.977.731     | 245.343.182       | 128.977.731                        | 245.343.182       |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10 = 01 - 02)            | 10    | VI.3        | 958.937.625.495 | 1.397.465.657.828 | 958.937.625.495                    | 1.397.465.657.828 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                      | 11    | VI.4        | 554.544.680.725 | 868.926.825.813   | 554.544.680.725                    | 868.926.825.813   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)           | 20    |             | 404.392.944.770 | 528.538.832.015   | 404.392.944.770                    | 528.538.832.015   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                             | 21    | VI.5        | 14.893.261.892  | 18.794.555.644    | 14.893.261.892                     | 18.794.555.644    |
| 7. Chi phí tài chính                                                         | 22    | VI.6        | 27.429.440.715  | 39.674.240.676    | 27.429.440.715                     | 39.674.240.676    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23    |             | 7.034.426       | 9.417.204         | 7.034.426                          | 9.417.204         |
| 8. Chi phí bán hàng                                                          | 25    | VI.7        | 145.326.737.020 | 154.366.497.965   | 145.326.737.020                    | 154.366.497.965   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                              | 26    | VI.7        | 24.095.692.012  | 21.248.749.441    | 24.095.692.012                     | 21.248.749.441    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26) | 30    |             | 222.434.336.915 | 332.043.899.577   | 222.434.336.915                    | 332.043.899.577   |
| 11. Thu nhập khác                                                            | 31    | VI.8        | 558.050.844     | 408.328.693       | 558.050.844                        | 408.328.693       |
| 12. Chi phí khác                                                             | 32    | VI.9        | 27.683.362      | 24                | 27.683.362                         | 24                |
| 13. Lợi nhuận khác<br>(40 = 31-32)                                           | 40    |             | 530.367.482     | 408.328.669       | 530.367.482                        | 408.328.669       |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                      | 50    |             | 222.964.704.397 | 332.452.228.246   | 222.964.704.397                    | 332.452.228.246   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                             | 51    | VI.10       | 44.973.099.820  | 66.490.445.649    | 44.973.099.820                     | 66.490.445.649    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                              | 52    |             | (380.158.940)   | -                 | (380.158.940)                      | -                 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN<br>(60 = 50 - 51 - 52)                           | 60    |             | 178.371.763.517 | 265.961.782.597   | 178.371.763.517                    | 265.961.782.597   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                 |       |             |                 |                   |                                    |                   |

Người lập biểu  
  
Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng  
  
Phùng Hữu Luận

Tổng Giám đốc  
  
Chaowalit Treejak



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|
|                                                                                                  |           | Năm nay                            | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |                                    |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 222.964.704.397                    | 332.452.228.246          |
| 2. Điều chỉnh các khoản                                                                          |           |                                    |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02        | 28.873.716.861                     | 42.935.925.567           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | (870.878.750)                      | (34.954.142.101)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        | -                                  | -                        |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (14.747.464.539)                   | (18.612.944.235)         |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 7.034.426                          | 9.417.204                |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |                                    |                          |
| 3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                      | 08        | 236.227.112.395                    | 321.830.484.681          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (28.850.772.971)                   | 94.802.161.496           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | (10.071.910.140)                   | 200.097.889.529          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 105.419.834.082                    | 110.261.474.160          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | 5.897.015.554                      | (7.039.075.024)          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |                                    |                          |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | -                                  | -                        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (64.970.911.109)                   | (62.901.604.200)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |                                    |                          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | -                                  | -                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> | <b>243.650.367.811</b>             | <b>657.051.330.642</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                    |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                           | 21        | (9.786.563.659)                    | (10.690.688.375)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                        | 22        | 92.592.593                         | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        | (150.000.000.000)                  | (600.000.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        | 60.000.000.000                     | 240.000.000.000          |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 25        |                                    |                          |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 26        |                                    |                          |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 16.628.765.321                     | 10.408.528.715           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(83.065.205.745)</b>            | <b>(360.282.159.660)</b> |

**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                       | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                |           | Năm nay                            | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>       |           |                                    |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        |                                    |                        |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu       | 32        |                                    |                        |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                        | 33        | -                                  | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                     | 34        | -                                  | -                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                              | 35        | -                                  | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | -                                  | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>-</b>                           | <b>-</b>               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>               | <b>50</b> | <b>160.585.162.066</b>             | <b>296.769.170.982</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>                     | <b>60</b> | <b>793.122.914.281</b>             | <b>315.353.469.412</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> |                                    |                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (50+60+61)</b>         | <b>70</b> | <b>953.708.076.347</b>             | <b>612.122.640.394</b> |

**Người lập biểu**

## Kế toán trưởng

**Tổng Giám đốc**



**Phạm Mạnh Tuấn**

## Phùng Hữu Luận

## Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2024**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 1 tháng 8 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

**3. Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 2 chi nhánh phụ thuộc như sau:

| <u>Tên</u>                                                        | <u>Địa chỉ</u>                                                                                               |
|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh-<br>chi nhánh Bình Minh Bình Dương | Số 7, đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, TP. Dĩ An,<br>Tỉnh Bình Dương                                 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh-<br>chi nhánh Bình Minh Long An    | Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2,<br>Áp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An |

Công ty có 1 công ty con sau:

| Tên công ty                                         | Được thành lập theo                                                                                         | Ngành hoạt động                                            | Tỷ lệ sở hữu |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp | Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su | 100%         |

Công ty có công ty liên kết sau:

| Tên Công ty                        | Địa chỉ                                                                                     | Ngành hoạt động                                                                    | Tỷ lệ sở hữu |
|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng       | Lô Q, đường số 4 và đường số 7, KCN Liên Chiểu, P. Hòa Hiệp Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng | Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa. | 29,05%       |
| Công ty CP ĐTKD BDS Bình Minh Việt | 240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, TP. HCM                                                    | Kinh doanh bất động sản<br>Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 26%          |

## II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm kế toán

Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi lần lượt sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

##### 3. Các khoản đầu tư tài chính

###### ○ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

###### ○ Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

###### ○ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### 4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                | <b>Tỷ lệ trích lập dự phòng</b> |
|-----------------------------------------|---------------------------------|
| Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                             |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm   | 50%                             |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm    | 70%                             |
| Từ ba (03) năm trở lên                  | 100%                            |

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

#### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### 6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| ○ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 10 năm |
| ○ Máy móc, thiết bị      | 05 – 08 năm |
| ○ Phương tiện vận tải    | 06 – 08 năm |
| ○ Thiết bị văn phòng     | 03 – 05 năm |
| ○ Phần mềm               | 03 – 05 năm |
| ○ Quyền sử dụng đất      | 41 – 50 năm |

**7. Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

**8. Các khoản phải trả cho nhà cung cấp và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**9. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu và thu nhập khác**

○ **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

○ **Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

○ **Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

○ Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**12. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không bao gồm các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh.

**13. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

**14. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**15. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

○ Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

○ Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế của chu kỳ.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan. Lĩnh vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các lĩnh vực khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể. Khu vực này có rủi ro và lợi nhuận kinh tế khác với các khu vực kinh tế khác.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                              | 31/03/2024             | 01/01/2024             |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                                                     | 204.806.113            | 385.247.925            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn                              | 113.503.270.234        | 32.737.666.356         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng) | 840.000.000.000        | 760.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>953.708.076.347</b> | <b>793.122.914.281</b> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

|                                    | 31/03/2024      |                 | 01/01/2024      |                 |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                    | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  | Giá gốc         | Giá trị ghi sổ  |
| a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| a1. Ngắn hạn                       | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | 990.000.000.000 | 990.000.000.000 | 900.000.000.000 | 900.000.000.000 |
| a2. Dài hạn                        | -               | -               | -               | -               |
| - Tiền gửi có kỳ hạn               | -               | -               | -               | -               |

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                                       | 31/03/2024      |              | 01/01/2024      |              |
|-------------------------------------------------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|
|                                                       | Giá trị đầu tư  | Tỷ lệ sở hữu | Giá trị đầu tư  | Tỷ lệ sở hữu |
| b1) Đầu tư vào công ty con                            | 155.000.000.000 |              | 155.000.000.000 |              |
| - Công ty TNHH một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc | 155.000.000.000 | 100%         | 155.000.000.000 | 100%         |
| b2) Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh           | 62.725.000.000  |              | 62.725.000.000  |              |
| - Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng                        | 8.125.000.000   | 29,05%       | 8.125.000.000   | 29,05%       |
| - CT CP ĐT KD BĐS Bình Minh Việt                      | 54.600.000.000  | 26,00%       | 54.600.000.000  | 26,00%       |

|                                   | 31/03/2024           |                        |                      | 01/01/2024           |                        |                      |
|-----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                   | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá trị hợp lý       |
| c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        |
| - Công ty CP Nhựa Tân Tiến        | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        | 4.000.000.000        | (2.000.000.000)        | 2.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>4.000.000.000</b> | <b>(2.000.000.000)</b> | <b>2.000.000.000</b> | <b>4.000.000.000</b> | <b>(2.000.000.000)</b> | <b>2.000.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                         | 31/03/2024             | 01/01/2024             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> |                        |                        |
| Công ty cổ phần Tập Đoàn Đức Tường      | 66.487.026.206         | 51.083.570.776         |
| Công ty TNHH SX - TM Phụng Hoàng        | 20.629.906.329         | 16.975.640.587         |
| Công ty TNHH VN Đại Phong               | 23.135.524.536         | 23.216.305.684         |
| Phải thu các khách hàng khác            | 20.025.886.500         | 23.833.290.722         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>130.278.343.571</b> | <b>115.108.807.769</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                          | 31/03/2024            | 01/01/2024            |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>  |                       |                       |
| Công ty TNHH Eplas                       | 12.362.851.353        | 7.128.441.284         |
| Công ty TNHH công nghệ hóa nhựa Bông Sen | 2.341.513.123         | 2.341.513.123         |
| Công ty TNHH An Ngãi                     | 0                     | 1.237.252.500         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác    | 10.115.233.099        | 8.595.234.698         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>24.819.597.575</b> | <b>19.302.441.605</b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                 | 31/03/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tạm ứng                                         | 532.700.000           | 200.000.000           |
| Ký cược, ký quỹ                                 | 1.954.527.800         | 1.954.527.800         |
| Phải thu khác                                   | 15.965.009.183        | 17.897.010.651        |
| <i>BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên</i>      | -                     | -                     |
| <i>Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay</i> | 15.855.735.179        | 17.801.945.221        |
| <i>Phải thu các khoản phải thu khác</i>         | 109.274.004           | 95.065.430            |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>18.452.236.983</b> | <b>20.051.538.451</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                  | 31/03/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                  | Giá gốc              | Số đã lập dự phòng     | Giá gốc              | Số đã lập dự phòng     |
| Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết | 7.902.959.002        | (7.902.959.002)        | 7.902.959.002        | (7.902.959.002)        |
| Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành   | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Các khách hàng khác              | -                    | -                      | -                    | -                      |
| <b>Cộng</b>                      | <b>7.902.959.002</b> | <b>(7.902.959.002)</b> | <b>7.902.959.002</b> | <b>(7.902.959.002)</b> |

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

|                             | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ                | 7.902.959.002                       | 55.837.087.353                      |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                                   | -                                   |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | -                                   | (4.000.000.000)                     |
| Dự phòng sử dụng trong kỳ   | -                                   | (30.844.128.351)                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>7.902.959.002</b>                | <b>20.992.959.002</b>               |

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/03/2024             |          | 01/01/2024             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường               | 1.753.126.200          | -        | 12.685.030.850         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 112.792.618.250        | -        | 92.816.919.287         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 8.306.401.782          | -        | 8.291.744.739          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 23.438.449.418         | -        | 33.093.475.827         | -        |
| Thành phẩm                           | 137.014.400.575        | -        | 126.059.132.641        | -        |
| Hàng hoá                             | 12.932.793.659         | -        | 13.321.534.997         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>296.237.789.884</b> | <b>-</b> | <b>286.267.838.341</b> | <b>-</b> |

**8. Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                                 | 31/03/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng – công ty liên kết | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>20.000.000.000</b> | <b>20.000.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị      | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng                |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                        |                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 464.086.851.019          | 1.309.050.039.422        | 32.667.350.179         | 10.635.009.775        | 1.816.439.250.395        |
| Số tăng trong kỳ              | -                        | 6.599.861.088            | 78.000.000             | -                     | 6.677.861.088            |
| - Mua sắm mới                 |                          | 6.599.861.088            | 78.000.000             |                       | 6.677.861.088            |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     |                          |                          |                        |                       | -                        |
| - Phân loại lại               |                          |                          |                        |                       | -                        |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | 722.550.000              | -                      | -                     | 722.550.000              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          | 722.550.000              |                        |                       | 722.550.000              |
| - Phân loại lại               |                          |                          |                        |                       | -                        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>464.086.851.019</b>   | <b>1.314.927.350.510</b> | <b>32.745.350.179</b>  | <b>10.635.009.775</b> | <b>1.822.394.561.483</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                        |                       |                          |
| Số dư đầu năm                 | 460.476.646.008          | 1.051.836.852.736        | 29.159.673.449         | 9.287.376.910         | 1.550.760.549.103        |
| Số tăng trong kỳ              | 350.715.965              | 27.671.221.655           | 378.930.665            | 158.647.197           | 28.559.515.482           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 350.715.965              | 27.671.221.655           | 378.930.665            | 158.647.197           | 28.559.515.482           |
| - Phân loại lại               |                          |                          |                        |                       | -                        |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | 694.866.667              | -                      | -                     | 694.866.667              |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                          | 694.866.667              |                        |                       | 694.866.667              |
| - Phân loại lại               |                          |                          |                        |                       | -                        |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>460.827.361.973</b>   | <b>1.078.813.207.724</b> | <b>29.538.604.114</b>  | <b>9.446.024.107</b>  | <b>1.578.625.197.918</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                        |                       |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 3.610.205.011            | 257.213.186.686          | 3.507.676.730          | 1.347.632.865         | 265.678.701.292          |
| Tại ngày cuối kỳ              | <b>3.259.489.046</b>     | <b>236.114.142.786</b>   | <b>3.206.746.065</b>   | <b>1.188.985.668</b>  | <b>243.769.363.565</b>   |

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.244.316.974.363

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất    | Phần mềm máy vi tính  | Tổng cộng             |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 9.570.664.750        | 29.049.598.528        | 38.620.263.278        |
| Số tăng trong kỳ              | -                    | 495.600.000           | 495.600.000           |
| - Mua sắm mới                 |                      | -                     | -                     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     |                      | 495.600.000           | 495.600.000           |
| Số giảm trong kỳ              |                      | 4.512.311.040         | 4.512.311.040         |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      | 4.512.311.040         | 4.512.311.040         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>9.570.664.750</b> | <b>25.032.887.488</b> | <b>34.603.552.238</b> |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                      |                       |                       |
| Số dư đầu năm                 | 4.098.367.252        | 28.614.669.185        | 32.713.036.437        |
| Số tăng trong kỳ              | 39.477.108           | 274.724.271           | 314.201.379           |
| - Khấu hao trong kỳ           | 39.477.108           | 274.724.271           | 314.201.379           |
| Số giảm trong kỳ              | -                    | 4.512.311.040         | 4.512.311.040         |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                      | 4.512.311.040         | 4.512.311.040         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>4.137.844.360</b> | <b>24.377.082.416</b> | <b>28.514.926.776</b> |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                      |                       |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 5.472.297.498        | 434.929.343           | 5.907.226.841         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>5.432.820.390</b> | <b>655.805.072</b>    | <b>6.088.625.462</b>  |

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 21.405.796.238

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                     | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                                 | <b>12.421.681.336</b>               | <b>25.071.276.356</b>               |
| Tăng trong kỳ                                       | 3.108.702.571                       | 2.584.349.912                       |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình                | -                                   | (12.991.598.336)                    |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình                 | (495.600.000)                       | -                                   |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                                | <b>15.034.783.907</b>               | <b>14.664.027.932</b>               |
|                                                     | <b>31/03/2024</b>                   | <b>01/01/2024</b>                   |
| Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau: |                                     |                                     |
| Mua sắm tài sản cố định                             | 15.034.783.907                      | 12.421.681.336                      |
| Xây dựng cơ bản                                     | -                                   | -                                   |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>15.034.783.907</b>               | <b>12.421.681.336</b>               |

**12. Chi phí trả trước**

*a) Chi phí trả trước ngắn hạn*

|                       | 31/03/2024           | 01/01/2024         |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| Công cụ và dụng cụ    | -                    | -                  |
| Chi phí ngắn hạn khác | 3.456.979.382        | 611.926.000        |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.456.979.382</b> | <b>611.926.000</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Chi phí trả trước

b) Chi phí trả trước dài hạn

|                  | Chi phí<br>đặt trả trước | Công cụ và<br>dụng cụ | Chi phí<br>sửa chữa lớn | Tổng cộng       |
|------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|
| Số dư đầu kỳ     | 195.622.907.219          | 34.463.149.609        | -                       | 230.086.056.828 |
| Tăng trong kỳ    | -                        | -                     | -                       | -               |
| Phân bổ trong kỳ | (1.345.235.133)          | (7.396.833.803)       | -                       | (8.742.068.936) |
| Số dư cuối kỳ    | 194.277.672.086          | 27.066.315.806        | -                       | 221.343.987.892 |

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                                                                      | 31/03/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 9.082.172.752        | 8.702.013.812        |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>                                                | <b>9.082.172.752</b> | <b>8.702.013.812</b> |

14. Vay và nợ thuê tài chính

|                         | 01/01/2024            |                          | Phát sinh trong kỳ |          | 31/03/2024            |                          |
|-------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------|----------|-----------------------|--------------------------|
|                         | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng               | (Giảm)   | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| Vay ngắn hạn            | 55.170.000.000        | 55.170.000.000           | -                  | -        | 55.170.000.000        | 55.170.000.000           |
| Vay ngắn hạn            | 55.170.000.000        | 55.170.000.000           | -                  | -        | 55.170.000.000        | 55.170.000.000           |
| Vay dài hạn đến hạn trả | -                     | -                        | -                  | -        | -                     | -                        |
| <b>Cộng</b>             | <b>55.170.000.000</b> | <b>55.170.000.000</b>    | <b>-</b>           | <b>-</b> | <b>55.170.000.000</b> | <b>55.170.000.000</b>    |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Phải trả người bán

|                                                | 31/03/2024             |                        | 01/01/2024             |                        |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc       | 20.403.921.852         | 20.403.921.852         | 4.126.710.066          | 4.126.710.066          |
| Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa         | 13.478.986.400         | 13.478.986.400         | 36.265.825.200         | 36.265.825.200         |
| Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam             | 26.533.823.800         | 26.533.823.800         | 7.877.689.600          | 7.877.689.600          |
| Công ty TNHH TM - SX và DV Hóa Thịnh           | 15.446.987.930         | 15.446.987.930         | 29.336.711.388         | 29.336.711.388         |
| Phải trả cho các đối tượng khác                | 57.424.113.414         | 57.424.113.414         | 51.629.425.586         | 51.629.425.586         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>133.287.833.396</b> | <b>133.287.833.396</b> | <b>129.236.361.840</b> | <b>129.236.361.840</b> |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b> |                        |                        |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc       | 20.403.921.852         | 20.403.921.852         | 4.126.710.066          | 4.126.710.066          |
| Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng                   | 1.679.429.137          | 1.679.429.137          | 811.069.276            | 811.069.276            |
| Công ty TNHH Nhựa và Hoá Chất TPC ViNa         | 13.478.986.400         | 13.478.986.400         | 36.265.825.200         | 36.265.825.200         |
| Công ty TNHH Thai Polyethylene                 | 10.070.654.550         | 10.070.654.550         | -                      | -                      |
| Công ty CP SX Nhựa Duy Tân                     | 16.329.600             | 16.329.600             | -                      | -                      |
| Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED            | 26.323.920             | 26.323.920             | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>45.675.645.459</b>  | <b>45.675.645.459</b>  | <b>41.203.604.542</b>  | <b>41.203.604.542</b>  |

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|                                                | 31/03/2024             | 01/01/2024            |
|------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Vân Nhi Minh Liêm                 | 60.329.249.351         | 38.415.286.532        |
| Công ty TNHH MTV SX - TM và XD Hoàn Tuấn Thành | 41.822.473.220         | 10.104.957.219        |
| Thanh Dung Trading                             | 14.011.446.324         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Bình Minh Miền Bắc       | 4.907.745.868          | -                     |
| Các khách hàng khác                            | 72.584.056.625         | 3.782.676.571         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>193.654.971.388</b> | <b>52.302.920.322</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 01/01/2024            | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã nộp<br>trong kỳ   | Số cần trừ/hoàn lại<br>trong kỳ | 31/03/2024            |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 8.353.851.113         | 98.889.245.832          | (8.353.851.113)         | (77.082.746.106)                | 21.806.499.726        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 64.970.911.109        | 44.973.099.820          | (64.970.911.109)        | -                               | 44.973.099.820        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 6.175.136.927         | 17.279.597.547          | (21.573.037.215)        | (1.881.697.259)                 | -                     |
| Các loại thuế khác         | -                     | 137.894.000             | (137.894.000)           | -                               | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>79.499.899.149</b> | <b>161.279.837.199</b>  | <b>(95.035.693.437)</b> | <b>(78.964.443.365)</b>         | <b>66.779.599.546</b> |

**b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                                     | 01/01/2024     | Số phát sinh<br>trong kỳ | Số cần trừ<br>trong kỳ | 31/03/2024     |
|-------------------------------------|----------------|--------------------------|------------------------|----------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 42.878.873.167 | 76.210.638.572           | (77.082.746.106)       | 42.006.765.633 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**18. Chi phí phải trả**

|                                         | 31/03/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối | 76.322.651.734        | 76.322.651.734        | 67.910.575.292        | 67.910.575.292        |
| Chiết khấu thanh toán                   | 11.132.751.700        | 11.132.751.700        | 5.570.924.375         | 5.570.924.375         |
| Chi phí lãi vay                         | 7.034.426             | 7.034.426             | -                     | -                     |
| Chi phí thù lao HĐQT, BKS               | 1.358.750.001         | 1.358.750.001         | -                     | -                     |
| Chi phí khác                            | 710.712.501           | 710.712.501           | 2.728.633.000         | 2.728.633.000         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>89.531.900.362</b> | <b>89.531.900.362</b> | <b>76.210.132.667</b> | <b>76.210.132.667</b> |

**19. Phải trả khác**

|                                   | 31/03/2024           |                       | 01/01/2024           |                       |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                   | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                |                      |                       |                      |                       |
| Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Kinh phí công đoàn                | 222.355.700          | 222.355.700           | 224.134.200          | 224.134.200           |
| Bảo hiểm                          | -                    | -                     | -                    | -                     |
| Cổ tức phải trả                   | 350.414.300          | 350.414.300           | 350.414.300          | 350.414.300           |
| Nhận ký quỹ, ký cược              | 323.030.450          | 323.030.450           | 323.030.450          | 323.030.450           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.368.755.798        | 4.368.755.798         | 4.374.158.281        | 4.374.158.281         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>5.264.556.248</b> | <b>5.264.556.248</b>  | <b>5.271.737.231</b> | <b>5.271.737.231</b>  |

**b) Dài hạn**

|                      |          |          |          |          |
|----------------------|----------|----------|----------|----------|
| Nhận ký quỹ, ký cược | -        | -        | -        | -        |
| <b>Cộng</b>          | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> | <b>-</b> |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

20. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn đầu tư<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                     |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>         | <b>818.609.380.000</b>   | <b>1.592.782.700</b>    | <b>1.052.920.983.784</b> | <b>44.983.552.000</b>            | <b>495.854.895.456</b>               | <b>2.413.961.593.940</b> |
| - Lãi trong năm trước              |                          |                         |                          |                                  | 990.047.316.479                      | 990.047.316.479          |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2022     |                          |                         |                          |                                  | (440.499.858.516)                    | (440.499.858.516)        |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                          |                         |                          |                                  | (433.862.971.400)                    | (433.862.971.400)        |
| + Thương cho HĐQT và BKS           |                          |                         |                          |                                  | (6.636.887.116)                      | (6.636.887.116)          |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2023     |                          |                         |                          |                                  | (532.096.097.000)                    | (532.096.097.000)        |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                          |                         |                          |                                  | (532.096.097.000)                    | (532.096.097.000)        |
| + Thương cho HĐQT và BKS           |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| - Giảm khác                        |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>        | <b>818.609.380.000</b>   | <b>1.592.782.700</b>    | <b>1.052.920.983.784</b> | <b>44.983.552.000</b>            | <b>513.306.256.419</b>               | <b>2.431.412.954.903</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>           | <b>818.609.380.000</b>   | <b>1.592.782.700</b>    | <b>1.052.920.983.784</b> | <b>44.983.552.000</b>            | <b>513.306.256.419</b>               | <b>2.431.412.954.903</b> |
| - Lãi trong kỳ này                 |                          |                         |                          |                                  | 178.371.763.517                      | 178.371.763.517          |
| - Phân phối lợi nhuận năm 2023     |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| + Thương cho HĐQT và BKS           |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| - Tạm phân phối lợi nhuận năm 2024 |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| + Chia cổ tức bằng tiền mặt        |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| + Thương cho HĐQT và BKS           |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| - Giảm khác                        |                          |                         |                          |                                  | -                                    | -                        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>               | <b>818.609.380.000</b>   | <b>1.592.782.700</b>    | <b>1.052.920.983.784</b> | <b>44.983.552.000</b>            | <b>691.678.019.936</b>               | <b>2.609.784.718.420</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**20. Vốn chủ sở hữu**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 31/03/2024<br>VND      | %             | 01/01/2024<br>VND      | %              |
|--------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|----------------|
| Nawaplastic Industries Co.,ltd | 450.159.110.000        | 54,99%        | 450.159.110.000        | 54,99%         |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 368.450.270.000        | 45,01%        | 368.450.270.000        | 45,01%         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>818.609.380.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>818.609.380.000</b> | <b>100,00%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                             | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                     |                                     |
| + Vốn góp đầu năm           | 818.609.380.000                     | 818.609.380.000                     |
| + Vốn góp tăng trong năm    | -                                   | -                                   |
| + Vốn góp giảm trong năm    | -                                   | -                                   |
| + Vốn góp cuối quý          | 818.609.380.000                     | 818.609.380.000                     |
| - Cổ tức đã chia            | -                                   | -                                   |
| Trong đó:                   |                                     |                                     |
| + Bằng tiền                 | -                                   | -                                   |
| + Bằng cổ phiếu             | -                                   | -                                   |

**d) Cổ phiếu**

|                                          | 31/03/2024 | 01/01/2024 |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 81.860.938 | 81.860.938 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu thường                        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -          | -          |
| + Cổ phiếu thường                        | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu thường                        | 81.860.938 | 81.860.938 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -          | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

|             | 31/03/2024 |                    | 01/01/2024 |                    |
|-------------|------------|--------------------|------------|--------------------|
|             | Nguyên tệ  | Tương đương VND    | Nguyên tệ  | Tương đương VND    |
| USD         | 12.284     | 281.834.259        | 12.474     | 299.433.807        |
| THB         | -          | -                  | -          | -                  |
| <b>Cộng</b> |            | <b>281.834.259</b> |            | <b>299.433.807</b> |

b) Xóa sổ nợ khó đòi

|                                      | Năm xóa sổ | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------------------------------|------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành       | 2023       | -                                   | 30.844.128.351                      |
| Lý do xóa sổ: Không thể thu hồi được |            |                                     |                                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm       | 925.475.810.916                     | 1.339.589.957.377                   |
| Doanh thu bán vật tư, hàng hóa | 33.586.426.310                      | 58.121.043.633                      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ     | 4.366.000                           | -                                   |
| <b>Cộng</b>                    | <b>959.066.603.226</b>              | <b>1.397.711.001.010</b>            |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                                       | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|---------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chiết khấu thương mại                 | -                                   | -                                   |
| Hàng bán bị trả lại                   | 128.977.731                         | 245.343.182                         |
| <i>Hàng bán bị trả lại thành phẩm</i> | 128.587.392                         | 205.398.758                         |
| <i>Hàng bán bị trả lại hàng hóa</i>   | 390.339                             | 39.944.424                          |
| Giảm giá hàng bán                     | -                                   | -                                   |
| <b>Cộng</b>                           | <b>128.977.731</b>                  | <b>245.343.182</b>                  |

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                      | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán thành phẩm       | 925.347.223.524                     | 1.339.384.558.619                   |
| Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa | 33.586.035.971                      | 58.081.099.209                      |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ     | 4.366.000                           | -                                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>958.937.625.495</b>              | <b>1.397.465.657.828</b>            |

**4. Giá vốn hàng bán**

|                                     | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán       | 520.070.650.975                     | 810.980.921.551                     |
| Giá vốn của vật tư, hàng hóa đã bán | 34.474.029.750                      | 57.945.904.262                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>554.544.680.725</b>              | <b>868.926.825.813</b>              |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|--------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 14.682.555.279                      | 18.612.944.235                      |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia        | -                                   | -                                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 210.706.613                         | 181.611.409                         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                                   | -                                   |
| <b>Cộng</b>                          | <b>14.893.261.892</b>               | <b>18.794.555.644</b>               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Chi phí hoạt động tài chính**

|                                     | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Chi phí tiền vay                    | 7.034.426                           | 9.417.204                           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 208.299.490                         | 63.864.460                          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 46.074.668                          | 148.377.709                         |
| Chiết khấu thanh toán               | 27.168.032.131                      | 39.452.581.303                      |
| <b>Cộng</b>                         | <b>27.429.440.715</b>               | <b>39.674.240.676</b>               |

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                          | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong quý</b> |                                     |                                     |
| Chi phí nhân viên                                        | 12.809.480.187                      | 13.138.545.330                      |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                 | 6.862.430.105                       | 1.068.119.302                       |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                 | 364.239                             | -                                   |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                    | 135.438.414                         | 250.949.072                         |
| Chi phí hệ thống phân phối                               | 115.115.867.232                     | 127.127.878.746                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 7.645.132.736                       | 7.822.487.281                       |
| Chi phí bằng tiền khác                                   | 2.758.024.107                       | 4.958.518.234                       |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>145.326.737.020</b>              | <b>154.366.497.965</b>              |

**b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong quý**

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.830.080.675        | 12.012.009.980        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 714.612.646           | 277.500.797           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 148.090.714           | 215.224.094           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 389.727.804           | 549.010.610           |
| Thuế, phí và lệ phí       | 432.856.671           | 1.084.813.651         |
| Chi phí dự phòng          | -                     | (4.000.000.000)       |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.449.963.751         | 6.759.775.718         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 2.130.359.751         | 4.350.414.591         |
| <b>Cộng</b>               | <b>24.095.692.012</b> | <b>21.248.749.441</b> |

**8. Thu nhập khác**

|                           | Lũy kế 01/01/2024<br>đến 31/03/2024 | Lũy kế 01/01/2023<br>đến 31/03/2023 |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 92.592.593                          | -                                   |
| Tiền phạt thu được        | -                                   | -                                   |
| Bán phế liệu              | 324.246.376                         | 320.288.197                         |
| Các khoản khác            | 141.211.875                         | 88.040.496                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>558.050.844</b>                  | <b>408.328.693</b>                  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**9. Chi phí khác**

|                           | <b>Lũy kế 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> | <b>Lũy kế 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b> |
|---------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 27.683.333                                  | -                                           |
| Các khoản khác            | 29                                          | 24                                          |
| <b>Cộng</b>               | <b>27.683.362</b>                           | <b>24</b>                                   |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

|                                                     | <b>Lũy kế 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> | <b>Lũy kế 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b> |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | <b>44.973.099.820</b>                       | <b>66.490.445.649</b>                       |

**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Lũy kế 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> | <b>Lũy kế 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b> |
|----------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 844.077.981.694                             | 573.539.004.124                             |
| Chi phí nhân công                | 96.736.074.547                              | 97.859.753.039                              |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 28.873.716.861                              | 42.935.925.567                              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 35.925.357.827                              | 43.050.089.591                              |
| Chi phí bằng tiền khác           | 124.047.165.123                             | 150.961.056.112                             |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.129.660.296.052</b>                    | <b>908.345.828.433</b>                      |

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng hàng quý, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

|                                                   | <b>Lũy kế 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> | <b>Lũy kế 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b> |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                |                                             |                                             |
| <b>Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh</b> |                                             |                                             |
| <b>Miền Bắc</b>                                   |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm       | 38.870.972.144                              | 49.716.872.808                              |
| Hàng mua bị trả lại                               | -                                           | 109.132.884                                 |
| Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối           | 888.251.035                                 | -                                           |
| Chiết khấu thanh toán                             | 479.767.624                                 | -                                           |
| Bán hàng hóa và thành phẩm                        | 14.792.647.779                              | 9.566.346.122                               |
| Hàng bán bị trả lại                               | -                                           | -                                           |
| Bán tài sản cố định                               | 92.592.593                                  | -                                           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                           | <b>Lũy kế 01/01/2024<br/>đến 31/03/2024</b> | <b>Lũy kế 01/01/2023<br/>đến 31/03/2023</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------|
| <b>Công ty liên kết</b>                                                                                   |                                             |                                             |
| <b>Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng</b>                                                                       |                                             |                                             |
| Chi phí thuê kho                                                                                          | 360.000.000                                 | 360.000.000                                 |
| Chi phí hoa hồng                                                                                          | 1.858.024.107                               | 2.164.603.822                               |
| Thu nhập lãi                                                                                              | 270.000.000                                 | 270.000.000                                 |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>                                                                         |                                             |                                             |
| <b>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina</b>                                                             |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | 68.106.492.000                              | 137.586.588.000                             |
| <b>Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn</b>                                                                      |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | -                                           | 6.866.454.545                               |
| <b>Công ty TNHH Thai Polyethylene</b>                                                                     |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | 10.070.654.550                              | -                                           |
| <b>Công ty TNHH SX bao bì Alcamax (Việt Nam)</b>                                                          |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | -                                           | 85.122.320                                  |
| <b>Nawaplastic Industries Co., Ltd</b>                                                                    |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | -                                           | 881.496.000                                 |
| <b>Công ty CP SX Nhựa Duy Tân</b>                                                                         |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | 74.465.436                                  | -                                           |
| <b>Công ty TNHH Bao bì VINA CORRUGATED</b>                                                                |                                             |                                             |
| Mua nguyên vật liệu                                                                                       | 35.714.000                                  | -                                           |
| <b>Tiền lương, thưởng và thù lao cho Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát</b> |                                             |                                             |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>                                                                       |                                             |                                             |
| Ông Sakchai Patiparnpreechavud                                                                            | -                                           | -                                           |
| Ông Chaowalit Treejak (kiêm Tổng Giám đốc)                                                                | 1.523.406.331                               | 1.223.741.035                               |
| Ông Nguyễn Hoàng Ngân                                                                                     | -                                           | 170.149.585                                 |
| Ông Poramate Larnroongroj                                                                                 | -                                           | -                                           |
| Bà Nguyễn Thị Minh Giang                                                                                  | -                                           | -                                           |
| Ông Phan Khắc Long                                                                                        | -                                           | -                                           |
| <b>Thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc</b>                                                              |                                             |                                             |
| Tiền lương, thưởng và thù lao                                                                             | 3.855.934.413                               | 3.086.473.527                               |
| <b>Thành viên Ban Kiểm soát</b>                                                                           |                                             |                                             |
| Tiền lương, thưởng và thù lao                                                                             | 363.560.779                                 | 225.537.202                                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**3. Giải trình về việc lợi nhuận tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước:**

|                                                     |                        |
|-----------------------------------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2023:                 | 265.961.782.597        |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN quý I/2024:                 | 178.371.763.517        |
| <b>Chênh lệch</b>                                   | <b>-87.590.019.080</b> |
| <b>Tỷ lệ phần trăm thay đổi tăng (+), giảm (-):</b> | <b>-32,9%</b>          |

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý I/2024 so với quý I/2023 giảm 32,9% là do trong quý I/2024 doanh thu bán hàng giảm 31,4% so với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tuấn

Kế toán trưởng



Phùng Hữu Luận



Tổng Giám đốc

Chaowalit Treejak

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2024